



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2013

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 14 tháng 6 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Sơn	Thành viên
Ông Đặng Khắc Vỹ	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
Ông Trần Nhất Minh	Thành viên
Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên
Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên

**Ban Điều hành**

Bà Đàm Bích Thủy	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 23/05/2013)
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm thành viên HĐQT
Ông Loic Fraussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
Ông Vivek Chand	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (miễn nhiệm ngày 30/06/2013)
Ông Richard Harris	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (miễn nhiệm ngày 26/07/2013)
Ông Lê Văn Minh	Quyền Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (bổ nhiệm ngày 29/07/2013)
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Giám đốc Ban Marketing và Truyền thông
Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Giao	Giám đốc Ban Nhân sự
Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

<b>Ban Điều hành (tiếp theo)</b>	Bà Vũ Thúy Quỳnh	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp FDI (miễn nhiệm ngày 17/05/2013)
	Ông Lưu Danh Đức	Quyền Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông David Goddard	Giám đốc Ban Chiến lược và Phát triển kinh doanh
	Ông Benedict Gamble	Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án (miễn nhiệm ngày 17/05/2013)
	Bà Lương Thị Hồng Hạnh	Quyền Giám đốc Văn phòng Quản lý dự án (bổ nhiệm ngày 18/05/2013)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hàn Ngọc Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh Phường Trảng Tiển, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**


### **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập và trình bày từ trang 5 đến trang 64 để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VIB”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

\_\_\_\_\_  
mặt Ban Điều hành



Đặng Bích Thủy  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 26 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited**  
 46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
 Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
 The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
 Fax + 84 (4) 3946 1601  
 Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VIB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 5 đến 64. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của VIB và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

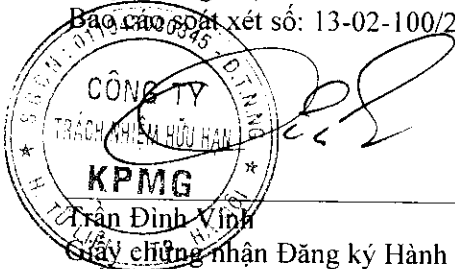
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 không được soát xét hay kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra kết luận hay bất cứ hình thức bảo đảm nào đối với các báo cáo và số liệu đó.

### **Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-100/2



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0651-2013-007-1

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>4</b>	<b>789.257</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5</b>	<b>2.283.192</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>9.504.267</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		4.737.807
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.807.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(40.540)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>6.190</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>33.085.514</b>
1	Cho vay khách hàng	7	34.034.362
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(948.848)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>12.415.729</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.433.170
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(17.441)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>182.232</b>
4	Đầu tư dài hạn khác		249.887
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(67.655)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>625.730</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	11	193.654
a	Nguyên giá		533.478
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(339.824)
3	Tài sản cố định vô hình	12	432.076
a	Nguyên giá		579.867
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(147.791)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>44.253</b>
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		44.253
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>13</b>	<b>9.590.837</b>
1	Các khoản phải thu		8.770.498
2	Các khoản lãi, phí phải thu		662.075
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	330
4	Tài sản có khác		270.468
5	Dự phòng cho các tài sản có khác		(112.534)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>68.527.201</b>
			<b>65.023.406</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	-	1.913.899
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>17.943.150</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	3.518.021	3.616.236
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	14.425.129	7.628.392
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>36.617.222</b>
<b>IV</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác</b>	-	10.039
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>17</b>	<b>429.851</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>305</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>19</b>	<b>4.954.047</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	473.229	444.440
2	Thuế thu nhập hoãn lại	-	14.247
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	4.467.074	2.492.554
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	13.744	15.874
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>59.944.575</b>	<b>56.587.702</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>20</b>	<b>8.524.663</b>
1	Vốn	6.802.951	6.802.951
a	Vốn cổ phần	4.250.000	4.250.000
c	Thặng dư vốn cổ phần	2.552.958	2.552.958
g	Vốn khác	(7)	(7)
2	Các quỹ	1.114.211	1.038.179
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	44	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	607.457	530.333
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>8.524.663</b>	<b>8.371.463</b>
<b>IX</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>20</b>	<b>57.963</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>68.527.201</b>	<b>65.023.406</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thuyết minh      30/6/2013      31/12/2012  
Triệu VND      Triệu VND      Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

2	Thư tín dụng	738.814	725.621
3	Bảo lãnh khác	1.108.695	1.328.731

**II CAM KẾT KHÁC**

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.848.462	2.132.416
---	--------------------------------	-----------	-----------

Người lập

Nguyễn Thị Phương Quế  
Trưởng nhóm  
Chính sách và Báo cáo

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt

Dương Bích Thủy  
Giám đốc

26 -08- 2013



	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND (Chưa soát xét)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	2.593.632	5.488.414
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.475.096)	(3.676.312)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>21</b>	<b>1.118.536</b>	<b>1.812.102</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	127.990	143.799
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(51.027)	(125.936)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>76.963</b>	<b>17.863</b>
<b>III Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>		<b>1.165</b>	<b>27.548</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>23</b>	<b>178.465</b>	<b>4.735</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác		65.300	143.292
6 Chi phí hoạt động khác		(8.429)	(2.965)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>56.871</b>	<b>140.327</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>4.080</b>	<b>1.473</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>24</b>	<b>(780.025)</b>	<b>(1.011.955)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>656.055</b>	<b>992.093</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>25</b>	<b>(452.980)</b>	<b>(422.429)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>203.075</b>	<b>569.664</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(59.235)	(144.792)
8 Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14	14.247	-
<b>XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(44.988)</b>	<b>(144.792)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>158.087</b>	<b>424.872</b>
<b>XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>(6.278)</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng</b>		<b>164.365</b>	<b>424.872</b>
<b>XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>27</b>	<b>387</b>	<b>1.000</b>

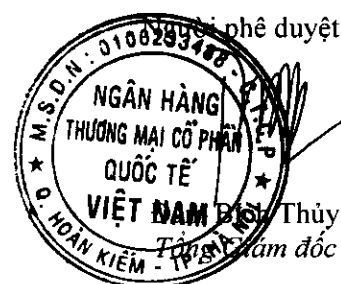
Người lập

Nguyễn Thị Phương Quế  
 Trưởng nhóm  
 Chính sách và Báo cáo

Người soát xét

Hồ Văn Long  
 Giám đốc Tài chính

26-08-2013



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND (Chưa soát xét)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.047.671	5.402.602
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.446.307)	(3.568.341)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	76.963	17.863
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	180.960	32.283
05	Thu nhập khác	56.871	140.327
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(754.071)	(986.882)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(87.149)	(24.224)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>1.074.938</b>	<b>1.013.628</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(922.409)	4.239.235
10	Chứng khoán đầu tư	1.379.414	450.327
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.190)	-
12	Cho vay khách hàng	(1.262.602)	7.653.493
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(15.461)	(489.467)
14	Tài sản hoạt động khác	(1.693.208)	(2.905.523)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.913.899)	(888.375)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	6.698.522	(20.743.672)
17	Tiền gửi của khách hàng	(2.444.037)	2.161.871
18	Phát hành giấy tờ có giá	(1.000.294)	(6.772.215)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	39.688	28.722
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	(10.039)	1.639
21	Nợ phải trả hoạt động khác	1.753.290	1.675.966
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>1.677.713</b>	<b>(14.574.371)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(53.983)	(25.844)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	44.022	40.329
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(19.850)	(51.403)
07	(Tiền chi)/tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(9)	30.617
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.080	1.473
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(25.740)</b>	<b>(4.828)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 Triệu VND (Chưa soát xét)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(297.500)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	-	<b>(297.500)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>1.651.973</b>	<b>(14.876.699)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>5.072.576</b>	<b>20.254.346</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ</b>	<b>6.724.549</b>	<b>5.377.647</b>
	<b>28</b>		

Người lập



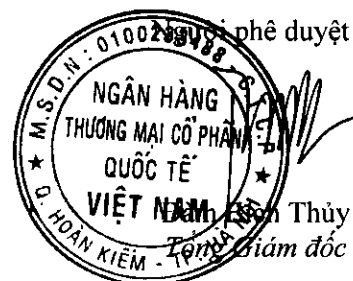
Nguyễn Thị Phương Quế  
 Trưởng nhóm  
 Chính sách và Báo cáo

Người soát xét



Hồ Văn Long  
 Giám đốc Tài chính

26 -08- 2013



Người phê duyệt

Thủy  
 Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có 151 đơn vị kinh doanh bao gồm một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi tám (48) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là của “VIB”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	55%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, VIB có 3.504 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.748 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### (a) Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(b) Ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(c) Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, VIB thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của VIB chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của VIB chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi VIB chính thức trở thành một bên trong hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

**(ii) Dừng ghi nhận**

VIB dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó VIB không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

VIB dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc các chứng khoán khác được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận tại ngày giao dịch.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo đánh giá của Ban Điều hành.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VIB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán đầu tư chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo đánh giá của Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(g) Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(h)).

**(h) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228.



Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(i) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 5 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai</li> <li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul>	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Thực hiện Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

**(j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 3(i).

**(k) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, VIB phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(i)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản mục này giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(m) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• tài sản cố định khác	2 - 7 năm

---

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

**Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) **Các tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

(o) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các bất động sản VIB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(p) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của VIB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VIB áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228.

**(q) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(r) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho VIB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ dự trữ**

*Ngân hàng*

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong giai đoạn 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

*Các công ty con*

*Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được công ty thực hiện tương tự như Ngân hàng.

*Công ty TNHH VIBank - Ngõ Gia Tự*

Việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại của công ty được thực hiện theo tỷ lệ mà Ngân hàng áp dụng. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, lợi nhuận còn lại của công ty đang âm (<0) nên công ty không thực hiện trích lập quỹ.

**(v) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi VIB thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập phí và hoa hồng**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác định.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VIB nắm giữ.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(x) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(y) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(aa) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của VIB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(bb) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

VIB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

VIB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

**(i) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được VIB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

*Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được VIB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), VIB thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 34.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, VIB xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

#### 4. Tiền mặt và vàng

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	560.739	394.297
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	227.348	325.377
Vàng tại quỹ	1.170	1.466
	<u>789.257</u>	<u>721.140</u>

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.283.192	1.932.929

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,10%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	186.662	98.818
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	419.045	2.341.695
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.380.000	2.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.752.100	1.879.812
<b>Các khoản cho vay</b>		
Các khoản cho vay bằng VND	573.000	677.000
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	4.234.000	291.480
	<u>9.544.807</u>	<u>7.388.805</u>
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(40.540)	(13.086)
	<u>9.504.267</u>	<u>7.375.719</u>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	36.049	4.995
Dự phòng cụ thể	4.491	8.091
	<u>40.540</u>	<u>13.086</u>

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.995	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	33.788	13.185
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(2.734)	(8.190)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.049</u>	<u>4.995</u>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	8.091	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	-	17.741
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(3.600)	(9.650)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>4.491</b>	<b>8.091</b>

## 7. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>31/12/2012 Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	33.860.709	33.684.981
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	29.004	13.313
Các khoản trả thay khách hàng	15	24
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	144.634	188.884
	<b>34.034.362</b>	<b>33.887.202</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	<b>30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2012 Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.332.560	86,19%	28.950.381	85,43%
Nợ cần chú ý	3.693.543	10,85%	4.050.121	11,95%
Nợ dưới tiêu chuẩn	293.270	0,86%	388.417	1,15%
Nợ nghi ngờ	353.955	1,04%	272.960	0,81%
Nợ có khả năng mất vốn	361.034	1,06%	225.323	0,66%
	<b>34.034.362</b>	<b>100%</b>	<b>33.887.202</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	<b>30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2012 Triệu VND</b>	<b>%</b>
Ngắn hạn	19.609.081	57,62%	19.816.407	58,48%
Trung hạn	6.688.023	19,65%	6.786.836	20,03%
Dài hạn	7.737.258	22,73%	7.283.959	21,49%
	<b>34.034.362</b>	<b>100%</b>	<b>33.887.202</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/6/2013</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	534.403	1,57%	496.882	1,46%
Thương mại, sản xuất và chế biến	15.923.726	46,79%	15.315.975	45,20%
Xây dựng	550.896	1,62%	852.987	2,52%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	4.050.736	11,90%	3.987.727	11,77%
Cá nhân và các ngành nghề khác	12.974.601	38,12%	13.233.631	39,05%
	<b>34.034.362</b>	<b>100%</b>	<b>33.887.202</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>30/6/2013</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Doanh nghiệp nhà nước	4.386.176	12,76%	4.827.306	14,13%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	11.168.836	33,48%	11.595.331	34,74%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	806.750	2,35%	742.635	2,17%
Doanh nghiệp tư nhân	445.814	1,30%	569.708	1,67%
Cá nhân và các khách hàng khác	17.226.786	50,11%	16.152.222	47,29%
	<b>34.034.362</b>	<b>100%</b>	<b>33.887.202</b>	<b>100%</b>

## **8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	252.928	243.349
Dự phòng cụ thể	695.920	330.818
	<b>948.848</b>	<b>574.167</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b>	<b>Năm</b>
	<b>1/1/2013 đến</b>	<b>kết thúc</b>
	<b>30/6/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	243.349	323.618
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	243.611	102.565
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(234.032)	(182.834)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>252.928</b>	<b>243.349</b>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	330.818	363.948
Dự phòng trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	1.320.852	1.042.419
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	(913.111)	(222.950)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong kỳ/năm	(27.178)	(419.733)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(15.461)	(432.866)
Số dư cuối kỳ/năm	695.920	330.818

## 9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	5.120.659	7.309.285
▪ Tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước phát hành	3.082.011	2.400.204
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.809.326	1.985.257
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.413.472	2.110.136
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	7.702	7.702
	12.433.170	13.812.584
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(17.441)	(17.441)
	12.415.729	13.795.143

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3 tháng - 15 năm	7,04% - 13,20%	3 tháng - 15 năm	6% - 16%

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	17.441	16.797
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	644
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.441</u>	<u>17.441</u>

## **10. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>31/12/2012 Triệu VND</b>
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	249.887	249.878
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(67.655)	(66.325)
	<u>182.232</u>	<u>183.553</u>

- (i) Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế trong nước mà VIB không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.
- (ii) Biến động dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND</b>	<b>Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	66.325	59.768
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	1.330	6.557
Số dư cuối kỳ/năm	<u>67.655</u>	<u>66.325</u>